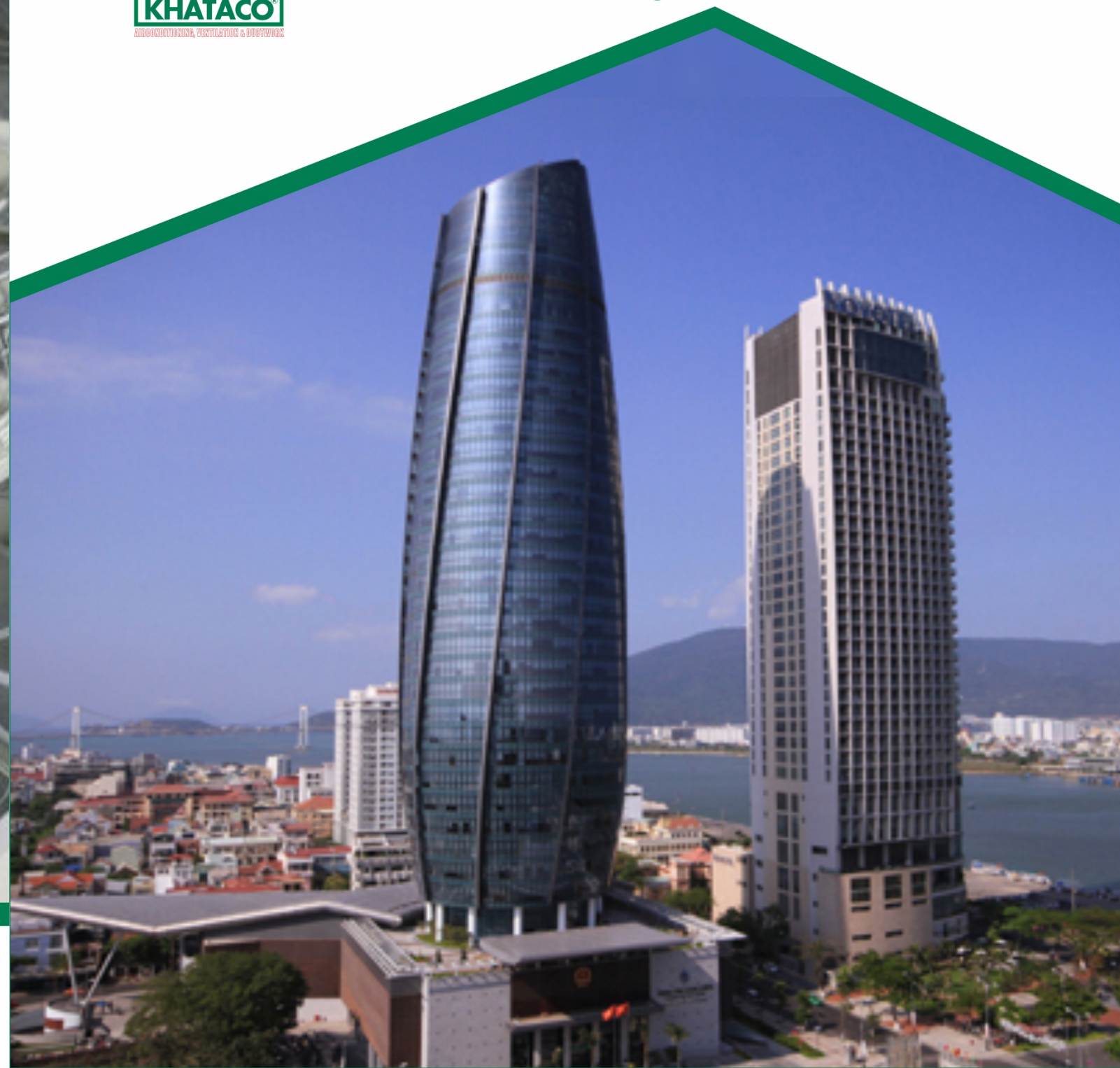




CÔNG TY TNHH KHẢ TÂM

ĐC: 04 Mọc Bài 1, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Nhà máy SX: Đường số 9A, KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng

Tel: 0236 3668811 - 3668812 - **Hotline:** 0914 146 633

E-mail: khatam@khataco.vn

Website: <http://www.khataco.vn>



GIỚI THIỆU

Xin chào Quý khách hàng!

Cảm ơn Quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm của **công ty TNHH Khả Tâm**

Khả Tâm được thành lập bởi đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm. Đã hoạt động nhiều năm trong lĩnh vực điều hòa không khí và thông gió. Với phương châm **“Thành công là khi khách hàng hài lòng”** vì thế chúng tôi luôn luôn hoàn thiện mình và không ngại thay đổi để phục vụ Quý khách.

Hiện nay, cùng với sự phát triển chung của cả nước, lĩnh vực xây dựng đã và đang phát triển rất nhanh. Song song với nó, lĩnh vực cơ điện lạnh cũng rất phát triển. Trên cơ sở đó, **công ty Khả Tâm** được thành lập với tiêu chí **“Sản phẩm chất lượng, dịch vụ hoàn hảo, giá cả cạnh tranh”** hy vọng sẽ mang đến cho Quý khách hàng sự **“an tâm, tin tưởng”** để luôn là sự lựa chọn hàng đầu của Quý khách hàng.

Trong lĩnh vực này đã và đang có nhiều nhà cung cấp uy tín, nhưng chúng tôi tin rằng với khả năng và phương châm cũng như tiêu chí của mình, **Khả Tâm** sẽ là sự lựa chọn hoàn hảo cho công trình của Quý khách.

Kính mong nhận được sự tin tưởng, hợp tác và gắn bó từ Quý khách!

Trân trọng!

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU



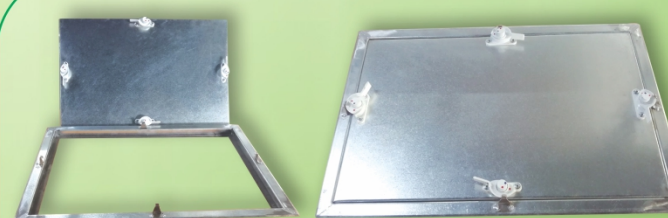
VCD & FD



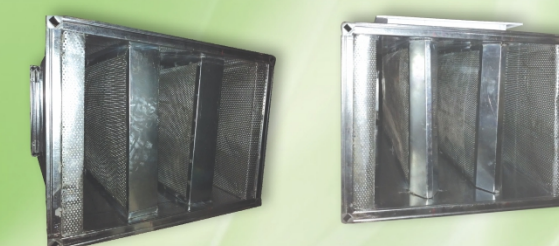
VỎ TỦ DÀN NÓNG



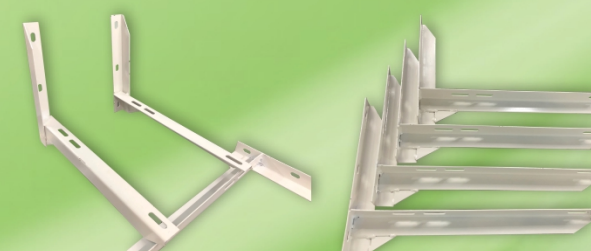
CẦU CHÌ VAN DẬP LỬA



CỬA THĂM ỐNG GIÓ (A/P)



HỘP SILENCER



GIÁ ĐỖ GIÀN NÓNG MÁY ĐIỀU HÒA CỤC BỘ

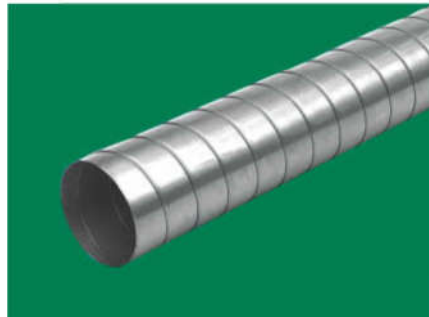


EKE GÓC ỐNG GIÓ

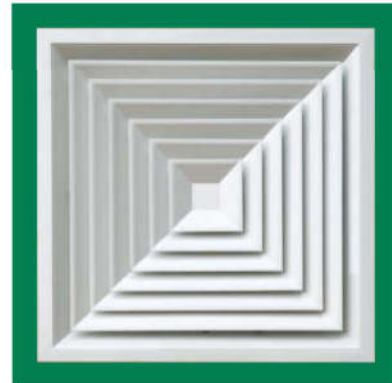
SẢN PHẨM ỒNG GIÓ, CỬA GIÓ, VAN GIÓ VÀ PHỤ KIỆN



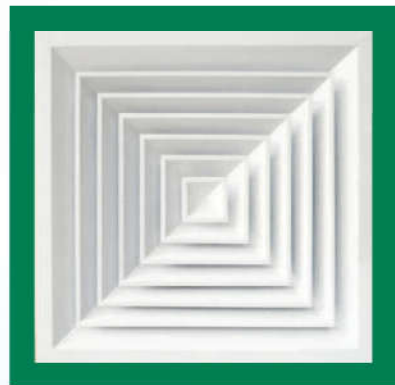
Ồng gió hình chữ nhật



Ồng gió tròn



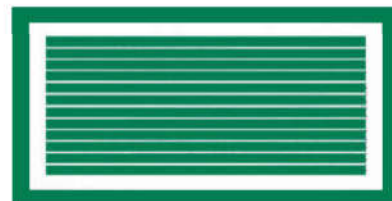
Cửa gió khuếch tán kiểu 1



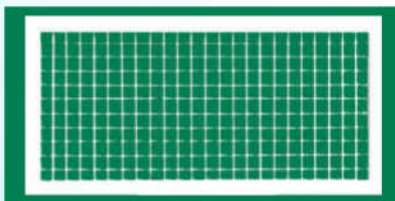
Cửa gió khuếch tán kiểu 2



Cửa gió thổi khe nan T



Cửa gió 1 lớp nan bầu dục



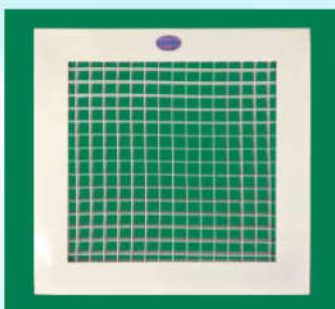
Cửa gió 2 lớp nan bầu dục



Cửa gió kiểu khe 1 Slot



Cửa gió kiểu khe 2 Slot



Cửa gió sọt trứng



Co ống gió tròn

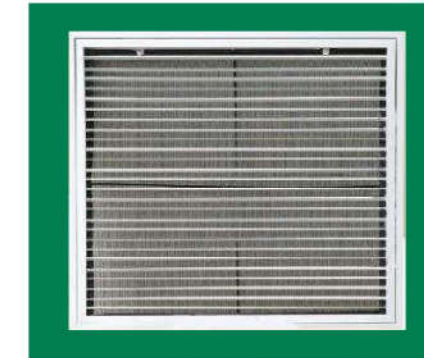


Cửa gió nan Z

SẢN PHẨM ỒNG GIÓ, CỬA GIÓ, VAN GIÓ VÀ PHỤ KIỆN



Cửa gió tròn



Cửa gió hồi có lưới lọc bụi



Van gió tay gạt vuông



Van gió tay gạt



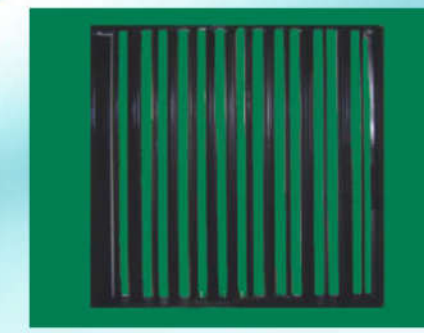
Van gió tay vặn tròn



Van đường ống gió tay trực vít



Van dập lửa



Van cửa gió



Van gió một chiều



Cút



Tê



Côn, cút và phụ kiện

ỐNG GIÓ

ỐNG GIÓ VUÔNG - RECTANGULAR DUCT

ĐẶC ĐIỂM

- Được sản xuất theo tiêu chuẩn JIS G3302 với dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại nên sản phẩm xuất xưởng luôn đạt được độ chính xác và thẩm mỹ cao.
- Vật liệu sản xuất là loại tôn tráng kẽm chiều dày phổ biến 0.48-0.58-0.75-0.95-1.15 với độ mạ cơ bản từ Z8 đến Z20.
- Ngoài vật liệu thông dụng là tôn mạ kẽm, ống gió thẳng còn được sản xuất bằng các vật liệu inox 304.

CÁC DẠNG MỐI GHÉP NGANG

- 1: Mối ghép nếp C (chiều dài ống tiêu chuẩn 1180mm)
- 2: Mối ghép TDC (Chiều dài ống tiêu chuẩn 1110mm)
- 3: Mối ghép TDF (Chiều dài ống tiêu chuẩn 1110mm)
- 4: Mối ghép Thép V (Chiều dài ống tiêu chuẩn 1180mm)



KÍCH THƯỚC ỐNG

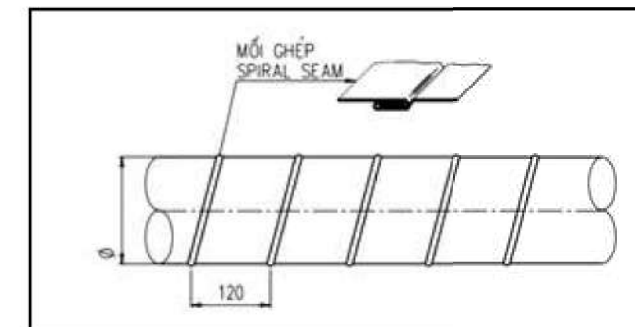
- Kích thước tiêu chuẩn ống gió có bước 50mm, kích thước có thể thay đổi tùy theo nhu cầu khách hàng. Kích thước ở đây được hiểu là kích thước mặt cắt ngang của ống.

THEO CHIỀU DÀY TIÊU CHUẨN / FOLLOWING G.I SHEET THICKNESS STANDARD

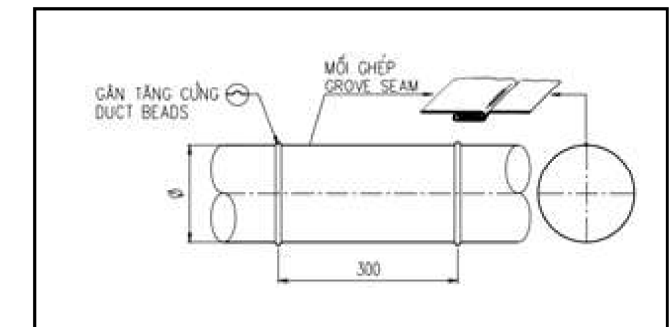
STT	ĐỘ DÀY TÔN	KÍCH THƯỚC CẠNH LỚN	GHI CHÚ
No	G.I SHEET THICKNESS	DUCT SIZE	REMARK
1	0.58	≤500	
2	0.75	501 - 1200	
3	0.95	1201 - 1800 - 2000	
4	1.15	> 2000	

ỐNG GIÓ TRÒN - SPIRAL DUCT

- Áp dụng trong lắp đặt hệ thống thông gió.
- Các sản phẩm ống tròn xoắn & ống tròn trơn được chế tạo để sử dụng trong hệ thống dẫn khí và hệ thống điều hòa & thông gió.



ỐNG GIÓ TRÒN XOẮN



ỐNG GIÓ TRÒN TRƠN (truyền thống)

THEO CHIỀU DÀY TÔN TIÊU CHUẨN / FOLLOWING DIAMETER DUCT

STT	ĐỘ DÀY TÔN	ĐƯỜNG KÍNH ỐNG	GHI CHÚ
No	G.I SHEET THICKNESS	DIAMETER	REMARK
1	0.48	≤150	
2	0.58	≤ 450	
3	0.75	≤ 800	
4	0.95	≤ 1500	
5	1.15	≤ 2000	

VAN GIÓ

VAN GIÓ TRÒN - ROUND VOLUME CONTROLL DAMPER (RVCD)

APPLICATIONS:

- Functioned as the air-supplying and air-returning controller.
- Directly attached to the ventilation pipe on the back of the air supporting box.

COLOR MATERIAL:

- Made of zinc plate corrugated iron or stainless steel.
- Used either plastic valve or screw sheel.
- Easy to control the air supply and return.

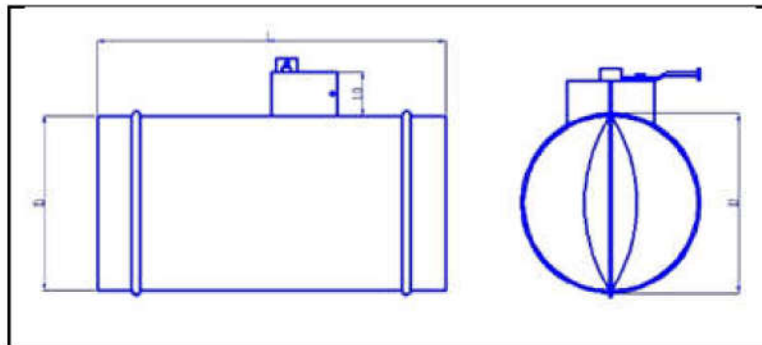
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió cấp và hồi.
- Được lắp trực tiếp trên đường ống cấp hoặc hồi hoặc phía sau hộp gộp gió.

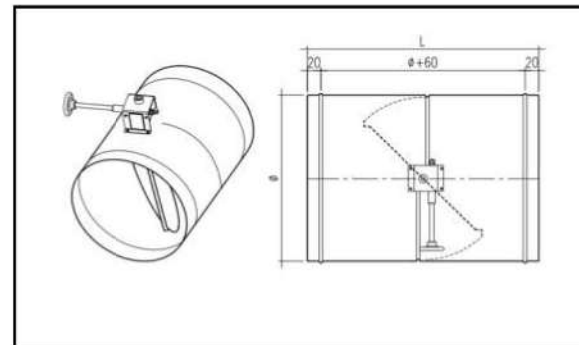
VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Được làm bằng tôn mạ kẽm hoặc Inox.
- Tay van có thể làm bằng nhựa hoặc tay bánh vít.
- Rất dễ dàng cho việc điều chỉnh lưu lượng gió cấp và hồi.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



VAN GIÓ TRÒN TAY GẠT



VAN GIÓ TRÒN TAY TRỤC VÍT

BASIC SIZE/KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Ari Damper/ Thông số kỹ thuật van gió		
	Diameter D/ Đường kính D	Length/Chiều dài	G.I Sheet Thickness/ Độ dày tôn
D 100	D95	D140	0.6
D 150	D145	D200	0.6
D 200	D195	D240	0.8
D 250	D245	D300	0.8
D 300	D295	D350	1

VAN GIÓ VUÔNG - (D-VCD) VOLUME CONTROLL DAMPER

APPLICATIONS:

- Functioned as the air-supplying and air-returning controller.
- Directly attached to the ventilation pipe on the back of the air supporting box.

COLOR MATERIAL:

- Made of zinc plate corrugated iron or stainless steel.
- Used either plastic valve or screw sheel.
- Easy to control the air supply and return.

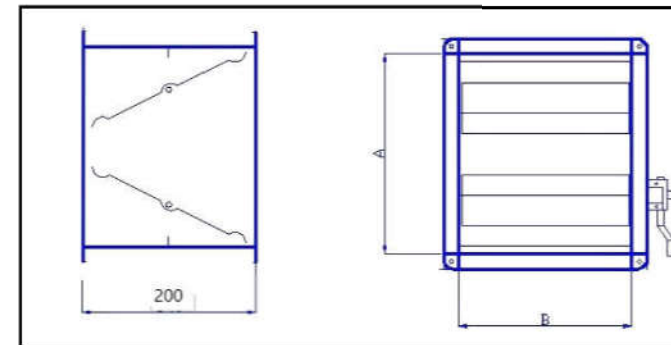
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng trên đường cấp gió hoặc hồi trong hệ thống điều hòa hoặc thông gió.
- Bộ phận điều chỉnh có thể điều chỉnh bằng tay (tay gạt, tay bánh vít) hoặc mô-tơ.

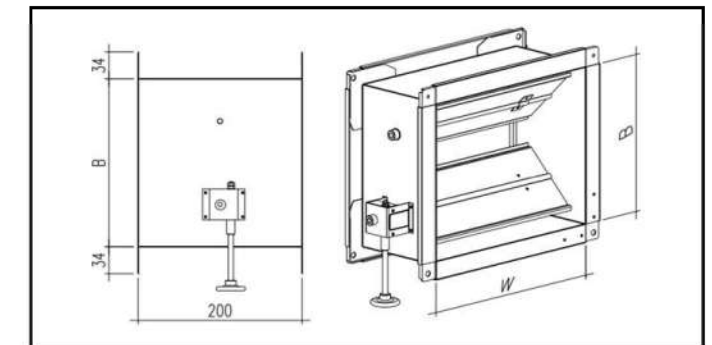
VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Được làm bằng tôn mạ kẽm hoặc Inox.
- Tay van có thể làm bằng tay bánh vít, tay gạt.
- Có cơ cấu điều chỉnh đóng mở theo tiêu chuẩn của Pháp.
- Rất dễ dàng cho việc điều chỉnh gió cấp và hồi.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



VAN GIÓ VUÔNG TAY GẠT



VAN GIÓ VUÔNG TAY TRỤC VÍT

BASIC SIZE/KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Ari Damper/ Thông số kỹ thuật van gió			
	Size AxB/ Kích thước AxB	Length/Chiều dài	Temperature Close Nhiệt độ đóng	G.I Sheet Thickness/ Độ dày tôn
400x200	400x200	200	> 75 0C	0.6
450x300	450x300	200	> 75 0C	0.8
800x500	800x500	200	> 75 0C	0.8
850x600	850x600	200	> 75 0C	1
1000x600	1000x600	200	> 75 0C	1
1200x800	1200x800	200	> 75 0C	1.2

VAN GIÓ

VAN DẬP LỬA CẦU CHÌ - FIRE DAMPER (FD)

APPLICATIONS:

- Attached to the ventilation pipe.
- Functioned as fire extinguisher of the ventilation system.

COLOR MATERIAL:

- Made of 0.8 ~ 2mm thick zinc plate corrugated iron or stainless steel.
- Standard fuses certified by Vietnam Qualities Measurement Department.

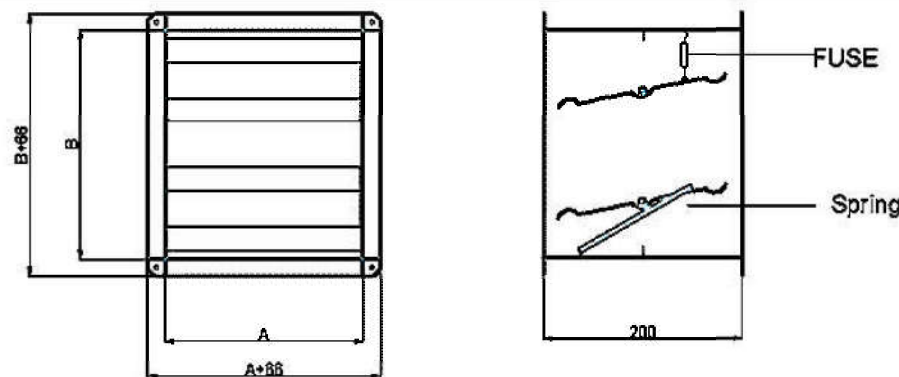
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Van dập lửa được sử dụng trên hệ thống ống gió.
- Ngăn chặn hỏa hoạn kịp thời trong hệ thống ống gió điều hòa không khí hoặc thông gió cho các công trình nhờ sợi dây chì đặc biệt.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Được chế tạo từ vật liệu tôn mạ kẽm hoặc inox có độ dày từ 0,8 đến 2,0 mm.
- Cầu chì được kiểm định của Cục Đo lường chất lượng Việt nam.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC SIZE/KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Ari Damper/ Thông số kỹ thuật van gió			
	Size AxB Kích thước Ax B	Length Chiều dài	Temperature Close Nhiệt độ đóng	G.I Sheet Thickness Độ dày tôn
400x200	400x200	200	> 75 0C	0,6
450x300	450x300	200	> 75 0C	0,8
800x500	800x500	200	> 75 0C	0,8
850x600	850x600	200	> 75 0C	1
1000x600	1000x600	200	> 75 0C	1
1200x800	1200x800	200	> 75 0C	1,2

VAN CỬA GIÓ - VOLUME CONTROLL DAMPER (VCD)

APPLICATIONS:

- Functioned as the air-supplying or air-returning controller.
- Attached to air-supplying or air-returning doors.

COLOR MATERIAL:

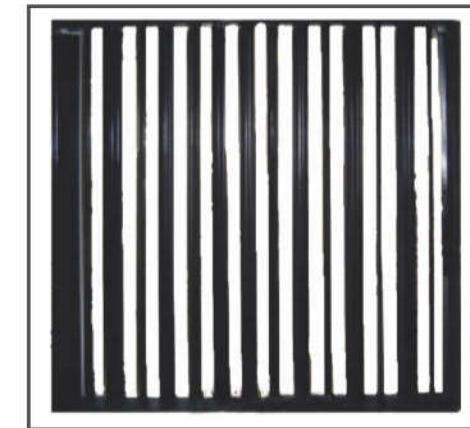
- Frame and wings are made of aluminum with back-up cords.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Color are made upon customer's request.

ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

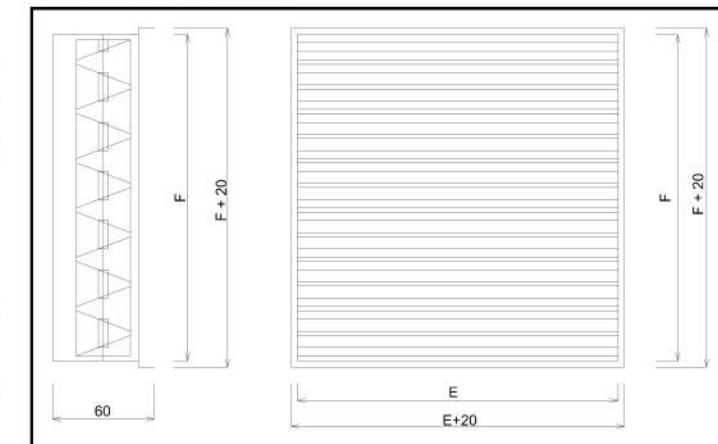
- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió cấp hoặc hồi.
- Được lắp với cửa gió cấp hoặc hồi tại cổ cửa gió hoặc miệng hộp góp gió
- Khi một cánh của kích thước cửa lớn hơn 600mm, cửa điều chỉnh gió được cấu tạo từ nhiều phần bằng nhau với mỗi phần có vít điều chỉnh riêng phù hợp với yêu cầu thực tế.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Khung và cánh được làm bằng nhôm đúc đều có gân tăng cứng.
- Được sơn bằng sơn dầu hoặc sơn tĩnh điện màu đen theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản.



BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC SIZE FOR VCD

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA VAN CỬA GIÓ

Supply air Diffuser Size Kích thước cửa gió khuếch tán (Ax B)	Technique Parameter Ari Damper/ Thông số kỹ thuật van gió		
	A- 92; B- 92	Length/Chiều dài	Measure Aluminum / Độ dày tôn
300x300	208x208	60	1.0
400x400	308x308	60	1.0
450x450	358x358	60	1.0
600x600	508x508	60	1.0

Linear bar grille Kích thước cửa gió kiểu khe (Ax B)	Technique Parameter Ari Damper/ Thông số kỹ thuật van gió		
	A- 42; B- 42	Length/Chiều dài	G.I Sheet Thickness / Độ dày tôn
300x300	258x258	60	1.0
400x400	358x358	60	1.0
450x450	408x408	60	1.0
600x600	558x558	60	1.0

VAN GIÓ

VAN GIÓ 1 CHIỀU - CHECK DAMPER FOR DUCT (CD)

APPLICATIONS:

- Used for the air-supplying process.
- Valve automatically opens and closes when air comes through.
- Possible motor attachment.

COLOR MATERIAL:

- Made of zinc plated corrugated iron or stainless steel.

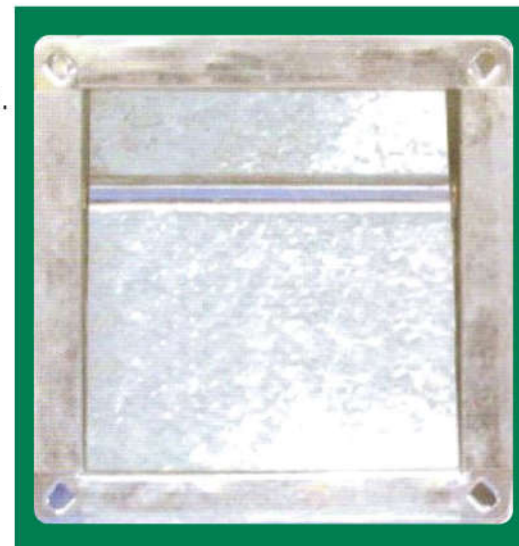
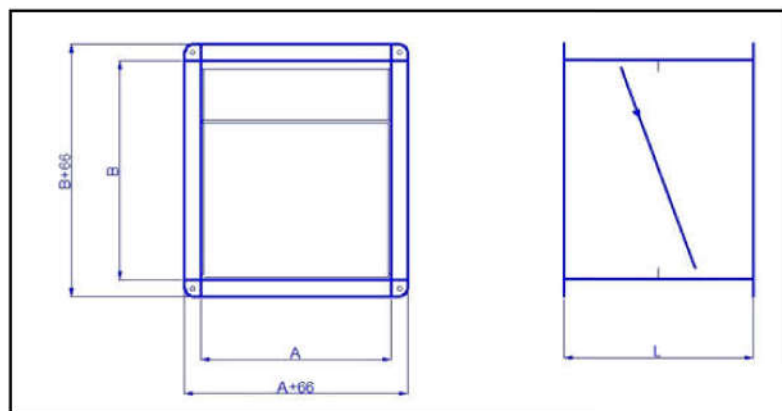
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng trên đường gió cấp.
- Khi lưu lượng gió đi qua van sẽ tự động mở cửa.
- Có thể gắn mô tơ.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Được làm bằng tôn mạ kẽm hoặc inox

BẢN VẼ KỸ THUẬT:

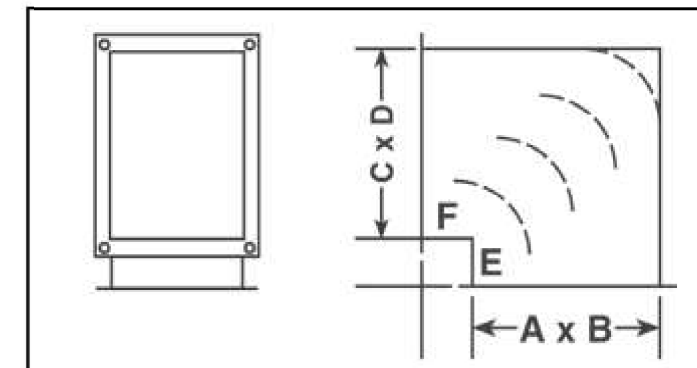


BASIC SIZE/KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Ari Damper/ Thông số kỹ thuật van gió			
	Size Ax B/ Kích thước Ax B	Length/Chiều dài	Min Velocity Vận tốc tối thiểu	G.I Sheet Thickness Độ dày tôn
400x200	400x200	200	8.504	0.6
450x300	450x300	200	8.504	0.8
800x500	800x500	200	8.504	0.8
850x600	850x600	200	9.819	1
1000x600	1000x600	200	9.819	1
1200x800	1200x800	200	9.819	1.2

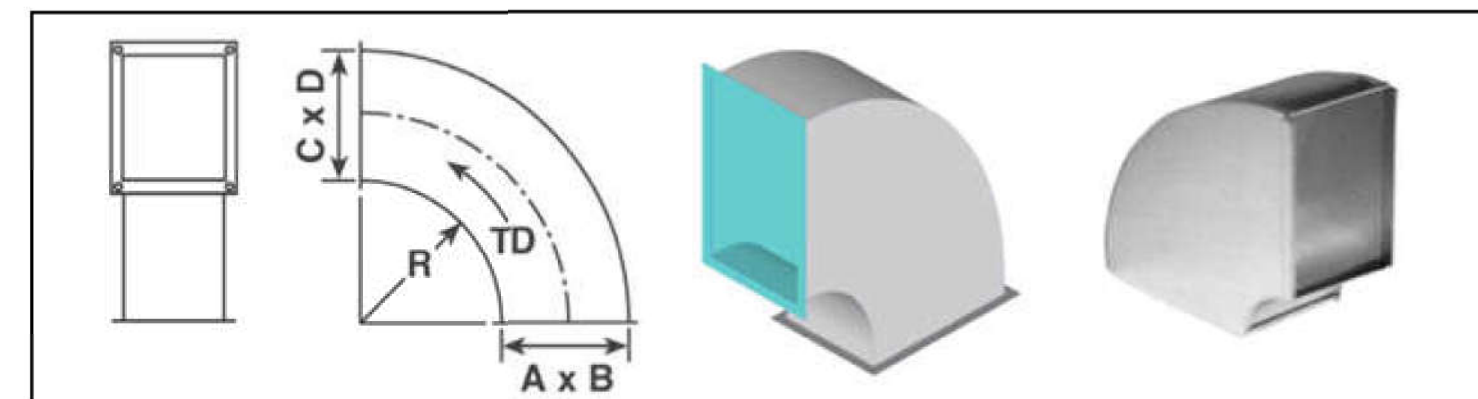
PHỤ KIỆN ỐNG GIÓ

CÚT VUÔNG DẠNG BÉ GẬP / SQUARE THROAT ELBOW



STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Description	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh/ Top depth	mm	
5	E	Kéo dài cạnh đứng / Top inner extension	mm	
6	F	Kéo dài cạnh ngang/ Bottom extension	mm	

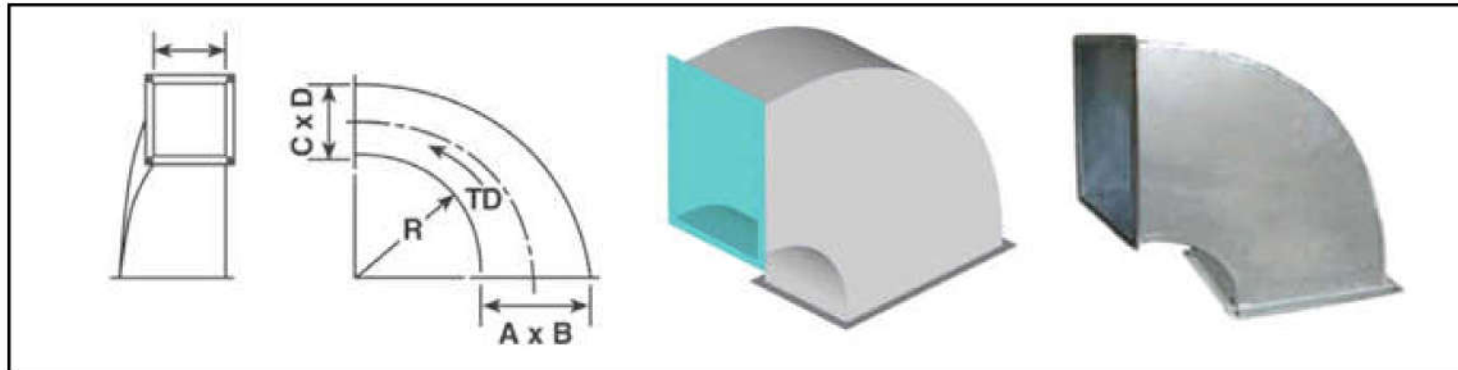
CÚT VUÔNG DẠNG BÁN KÍNH TRÒN / RADIUS ELBOW



STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Description	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh/ Top depth	mm	
5	R	Bán kính / Radius	mm	

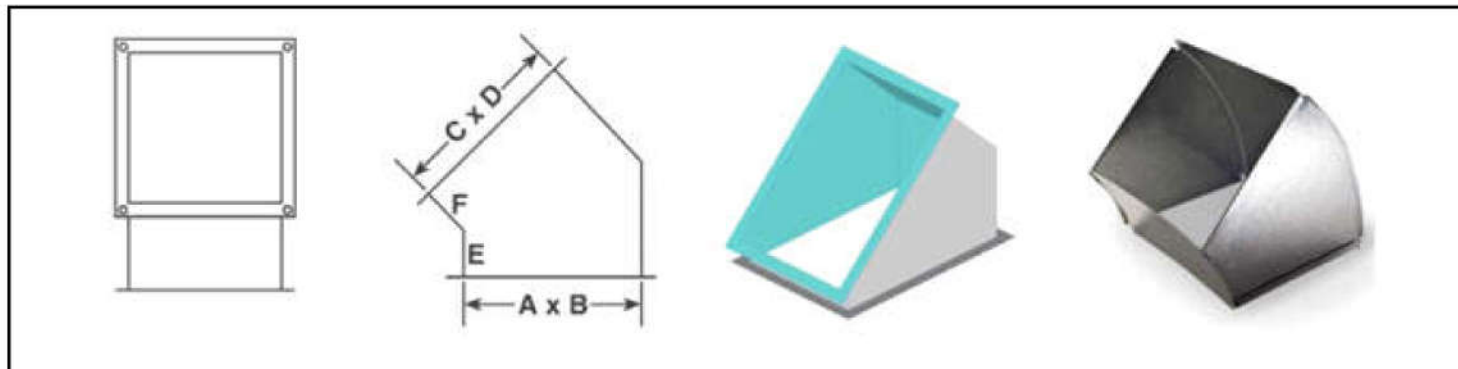
PHỤ KIỆN ỒNG GIÓ

CÚT VUÔNG DẠNG THU / REDUCING RADIUS ELBOW



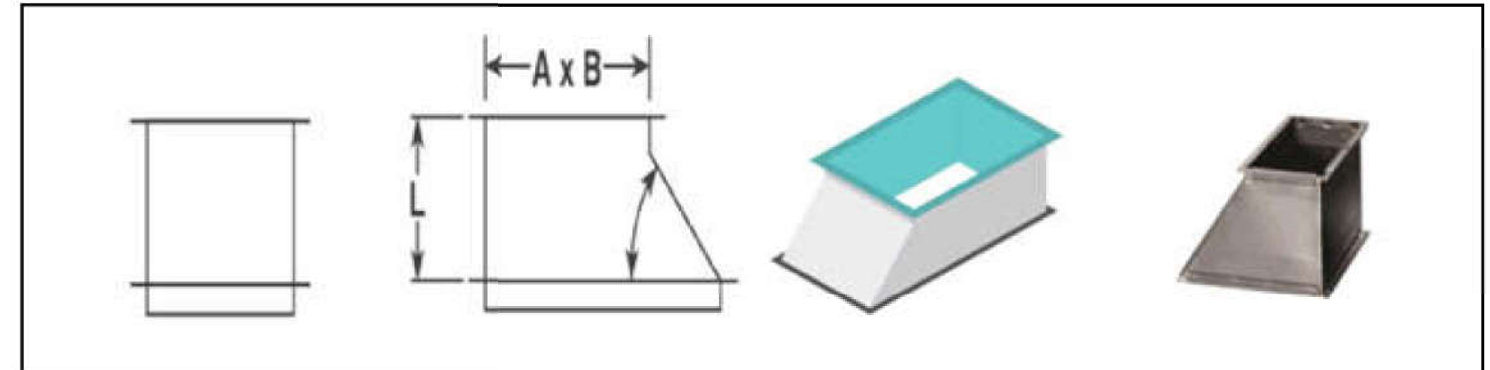
STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh thu/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh thu/ Top depth	mm	
5	R	Bán kính / Radius	mm	

CÚT VUÔNG DẠNG GÓC GẬP / SQUARE THROAT ENGLE



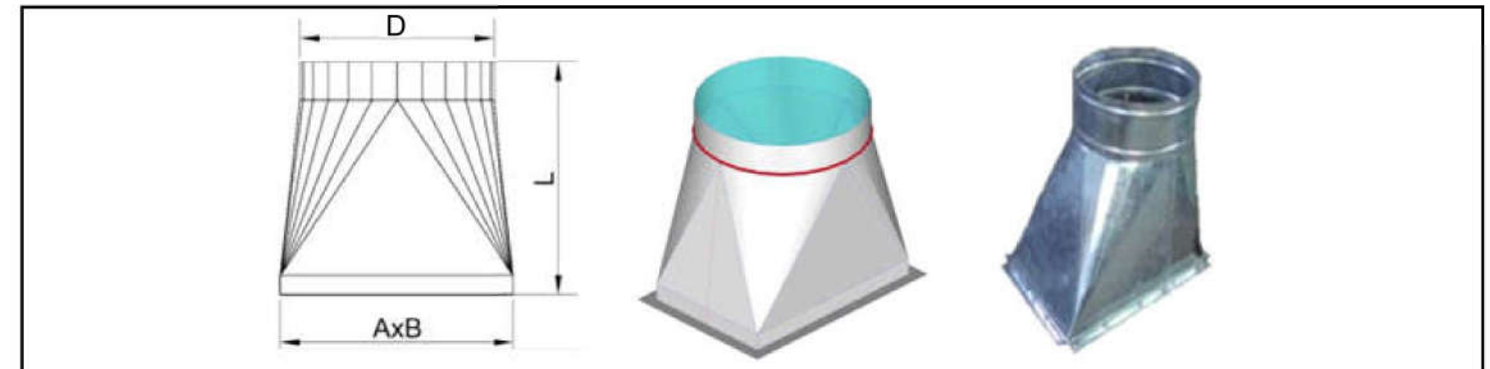
STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh/ Top depth	mm	
5	E	Kéo dài cạnh đứng / Top inner extension	mm	
6	F	Kéo dài cạnh ngang/ Bottom extension	mm	

CHÂN RẾ VUÔNG / INCREASE TAP



STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
2	B	Chiều sâu đỉnh/ Top Depth	mm	
3	C	Chiều dài / Length	mm	
4	R	Góc / Degree	Degree	

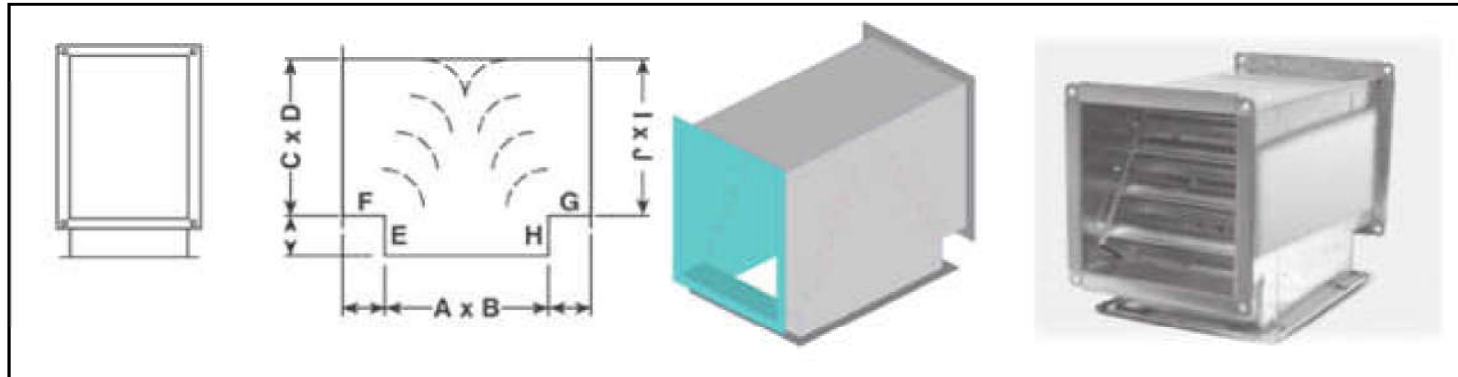
VUÔNG TRÒN/ SQUARE TO ROUND



STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	D	Đường kính đỉnh tròn / Diameter top	mm	
4	L	Chiều dài / Length	mm	

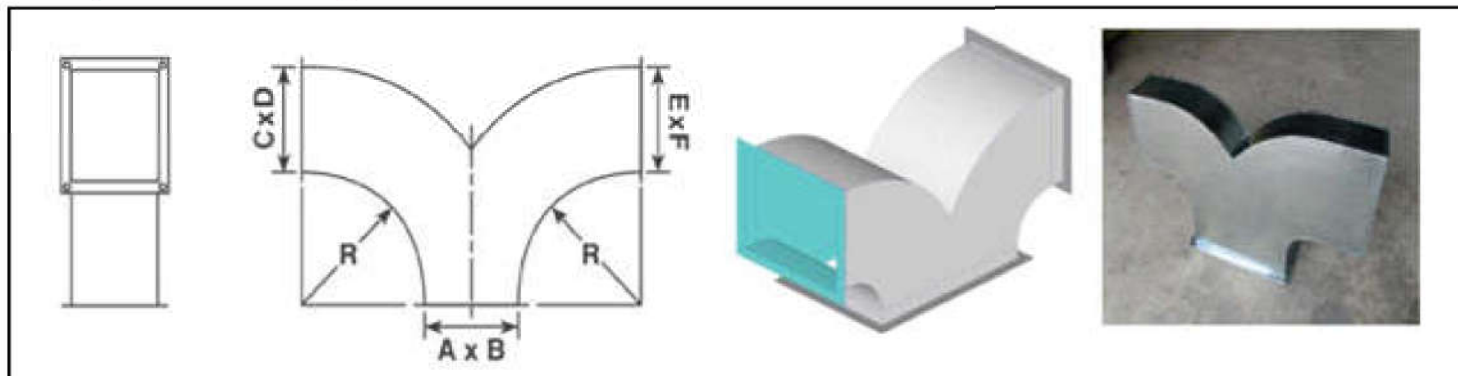
PHỤ KIỆN ỒNG GIÓ

T - VUÔNG DẠNG GẬP / BULLHEAD TEE



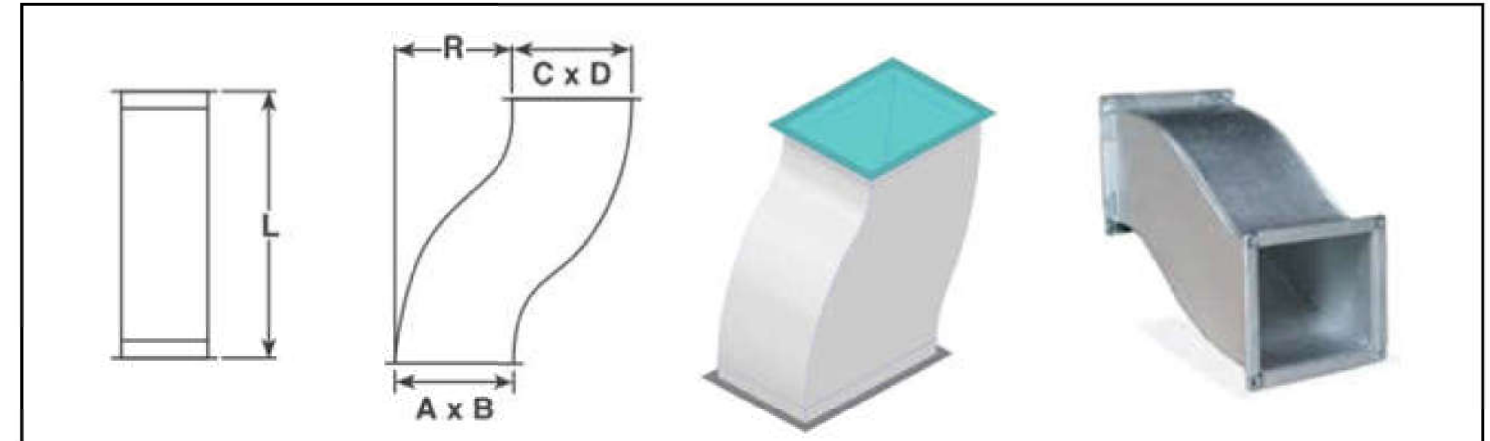
STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh trái / Top width left	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh trái / Top depth left	mm	
5	I	Chiều rộng đỉnh phải/ Top width right	mm	
6	J	Chiều sâu đỉnh phải/ Top depth right	mm	
7	E	Kéo dài cạnh đứng trái/ Top inner Extension	mm	
8	F	Kéo dài cạnh ngang trái/ Bottom Extension	mm	
9	G	Kéo dài cạnh đứng phải/ Top inner Extension	mm	
10	H	Kéo dài cạnh ngang phải/ Bottom Extension	mm	

TÊ DẠNG CÁNH BƯỚM / BREECHES PIECE TEE



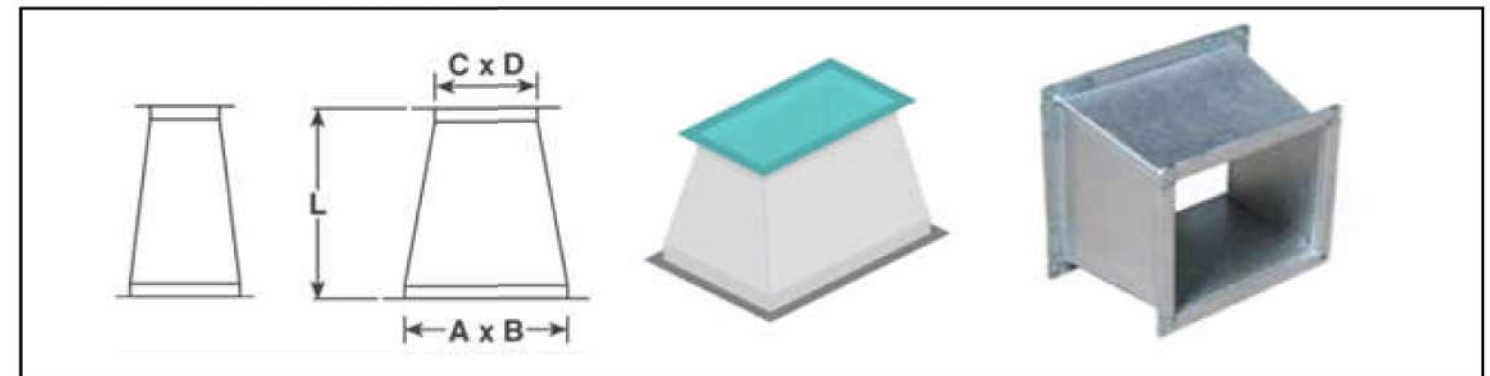
STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh trái / Top width left	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh trái / Top depth left	mm	
5	E	Chiều rộng đỉnh phải/ Top width right	mm	
6	F	Chiều sâu đỉnh phải/ Top depth right	mm	
7	R	Bán kính cạnh trái phải/ Radius	mm	

ỒNG GIÓ VUÔNG LỆCH TÂM LƯỢN TRÒN / RADIUS OFFSET



STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh/ Top depth	mm	
5	R	Độ lệch tâm / Offset length	mm	
6	L	Chiều dài ống/ Lenth duct	mm	

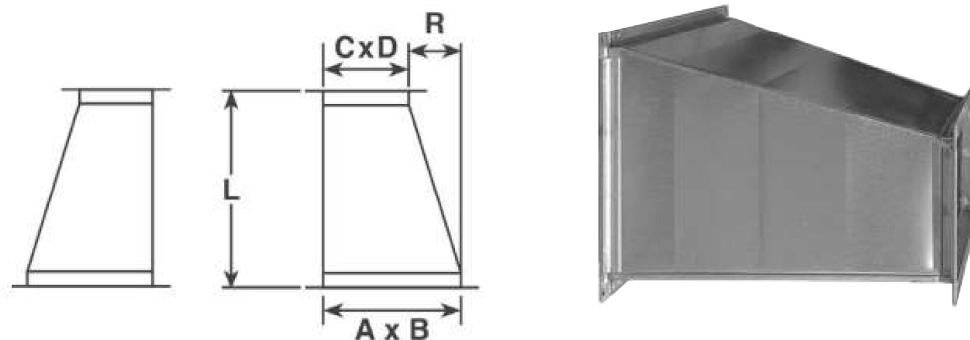
CÔN THU ĐỀU / TAPE REDUCER



STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
No	Symbols	Decription	Unit	Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh/ Top Depth	mm	
5	L	Chiều dài / Length	mm	

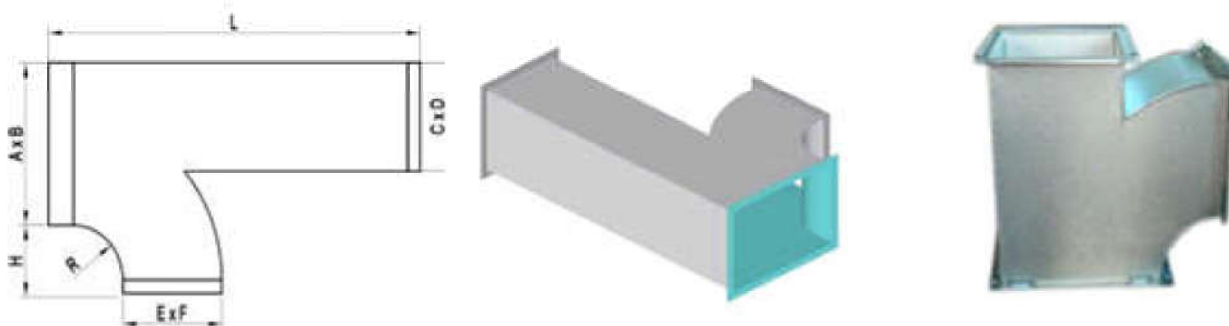
PHỤ KIỆN ỐNG GIÓ

CÔN PHẪNG ĐÁY / REDUCER SIDES FLAT



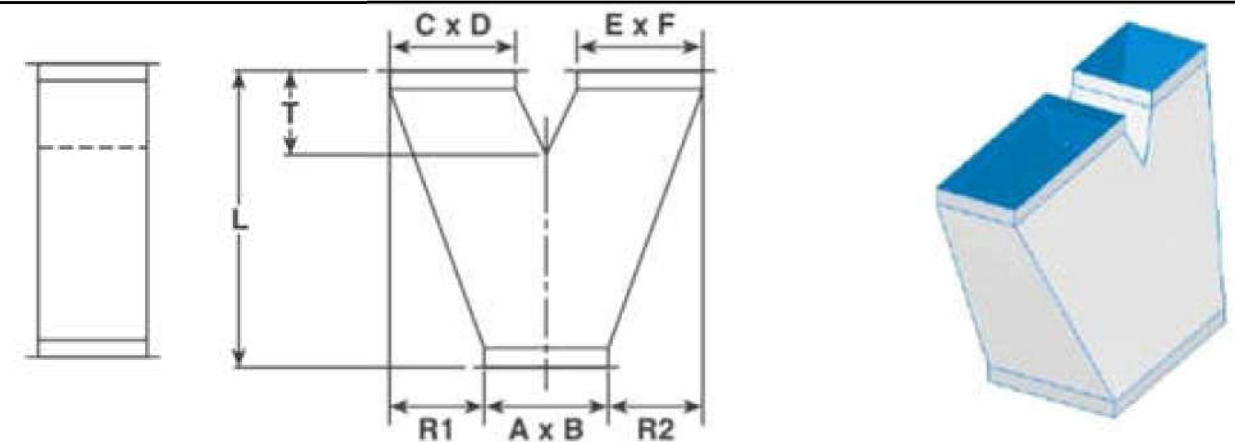
STT No	KÝ HIỆU Symbols	MÔ TẢ Description	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GHI CHÚ Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Độ lệch / Deviation	mm	
5	L	Chiều dài / Length	mm	

ỐNG THẲNG RẾ NHÁNH / SIDE TWO BRANCH



STT No	KÝ HIỆU Symbols	MÔ TẢ Description	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GHI CHÚ Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng nhánh 1/ Width first branch	mm	
4	D	Chiều sâu nhánh 1/ Depth first branch	mm	
5	E	Chiều rộng nhánh 2/ Width second branch	mm	
6	F	Chiều sâu nhánh 2/ Depth second branch	mm	
7	L	Chiều dài ống / Duct Length	mm	
8	R	Bán kính nhánh 2/ Radius second branch	mm	
9	H	Độ lệch / Deviation	mm	

CHẠC BA- Y / TROUSER PIECE



STT No	KÝ HIỆU Symbols	MÔ TẢ Description	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GHI CHÚ Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng nhánh 1/ Width first branch	mm	
4	D	Chiều sâu nhánh 1/ Depth first branch	mm	
5	E	Chiều rộng nhánh 2/ Width second branch	mm	
6	F	Chiều sâu nhánh 2/ Depth second branch	mm	
7	L	Chiều dài ống / Duct Length	mm	
8	R1	Độ lệch 1/ Deviation 1	mm	
9	R2	Độ lệch 2/ Deviation 2	mm	
10	T	Độ lệch 3/ Deviation 3	mm	

ỐNG VUÔNG LỆCH TÂM/ MITRED OFFSET

STT No	KÝ HIỆU Symbols	MÔ TẢ Description	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GHI CHÚ Remark
1	A	Chiều rộng đáy/ Bottom Width	mm	
2	B	Chiều sâu đáy/ Bottom Depth	mm	
3	C	Chiều rộng đỉnh/ Top Width	mm	
4	D	Chiều sâu đỉnh/ Top depth	mm	
5	R	Độ lệch tâm / Offset length	mm	
6	L	Chiều dài ống/ Length duct	mm	

CỬA GIÓ 4 HƯỚNG

CỬA GIÓ KHUẾCH TÁN VUÔNG - SUPPLY AIR DIFFUSER (SAD)

APPLICATIONS:

- Functioned as air supplying and air re-turning door
- Suitable for all kinds of ... ceiling & mock ceiling
- Easy to assemble and maintain with separate frame and core.
- Functioned with 1, 2, 3 and 4 air-supplying and returning direction depend on installation position.
- Available with square or rectangular shape

COLOR MATERIAL:

- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and right angle structural support.
- Wings are made of fixative aluminum with backup cords.
- Used by the Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customer's repuests.

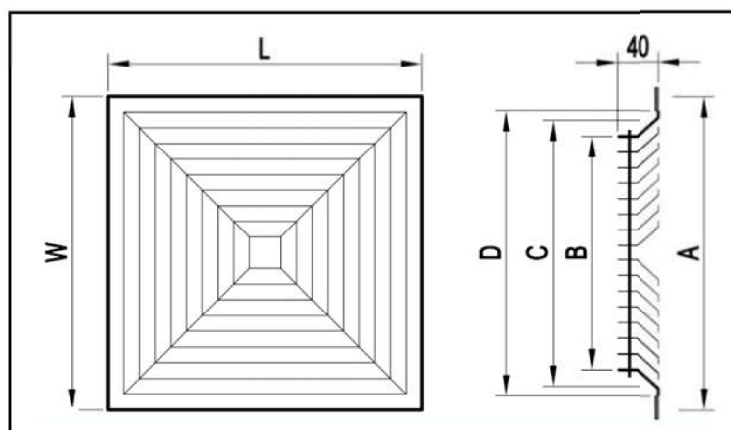
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng làm cửa gió cấp, cửa gió hồi.
- Thích hợp với lắp đặt cho tất cả các loại trần thạch cao và các loại trần giả.
- Khung và lõi riêng biệt, dễ dàng tháo lắp và bảo trì.
- Tuỳ theo vị trí lắp đặt mà chọn loại thổi 1, 2, 3 hoặc 4 hướng.
- Có thể là hình vuông hoặc hình chữ nhật.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Khung được làm từ nhôm định hình trên có gân tăng cứng và ke góc để tạo góc vuông cho toàn bộ cửa.
- Cánh được làm từ nhôm định hình, trên cánh có gân trợ lực để tăng cứng
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR SAD

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ KHUẾCH TÁN

Neck size (mm)Area(m2) Kích thước bề mặt(Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x300 (0.09)	m3/s	0.016	0.032	0.048	0.064	0.08	0.096	0.112	0.128	0.144	0.16
	m3/s	57.6	115.2	172.8	230.4	288	354.6	403.2	460.8	518.4	576
	Distances Khoảng cách	0.97	2.28	2.47	3.4	4.32	5	5.4	5.94	6.41	7.2
	Noice Volumes Độ ồn	<15	<15	<18	<18	<19	<21	<21	<21	<23	<23
450x450 (0.2025)	m3/s	0.049	0.098	0.147	0.196	0.245	0.294	0.343	0.392	0.441	0.49
	m3/s	173.4	352.8	529.2	705.6	882	1.058.4	1.234.8	1.411.2	1.587.6	1.764.0
	Distances Khoảng cách	1.02	2.39	2.59	3.57	4.54	5.25	5.67	6.24	6.73	7.56
	Noice Volumes Độ ồn	<16	<16	<19	<19	<22	<23	<25	<28	<30	<31
600x600 (0.36)	m3/s	0.1	0.2	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7	0.8	0.9	1
	m3/s	360.0	720.0	1.080.0	1.440.0	1.800.0	2.160.0	2.520.0	2.880.0	3.240.0	3.600.0
	Distances Khoảng cách	1.12	2.62	2.84	3.91	4.97	5.75	6.21	6.83	7.37	8.28
	Noice Volumes Độ ồn	<18	<18	<23	<23	<27	<27	<28	<28	<31	<31

BASIC SIZE FOR SAD

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN

MODEL LOẠI CỬA	A-FACE SIZE	B-NECK SIZE	C-DUCT SIZE	D-CELLING SIZE	CN-FLEXIBLE SIZE
SAD- Type 1	WxH	W-100 H-100	W-90 H-90	W-40 H-40	
	300x300	200x200	210x210	260x260	F150
	350x350	250x250	260x260	310x310	F150
	400x400	300x300	310x310	360x360	F200
	450x450	350x350	360x360	410x410	F200
	600x600	500x500	510x510	560x560	F300
SAD- Type 2	400x400	250x250	260x260	350x350	F200
	450x450	300x300	310x310	400x400	F200
	500x500	350x350	360x360	450x450	F200
	550x550	400x400	410x410	500x500	F250
	600x600	450x450	460x460	550x550	F300

CỬA GIÓ KHUẾCH TÁN

CỬA GIÓ TRÒN KHUẾCH TÁN - (RD) ROUND DIFFUSER

APPLICATIONS:

- Functioned as air-supplying and air-returning doors.
- Possible attachment with VCD valves on the ceiling.

COLOR MATERIAL:

- Made of ABS white plastic.
- Possibly made of corrugated iron.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology.
- Color are made upon customer's request.

ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

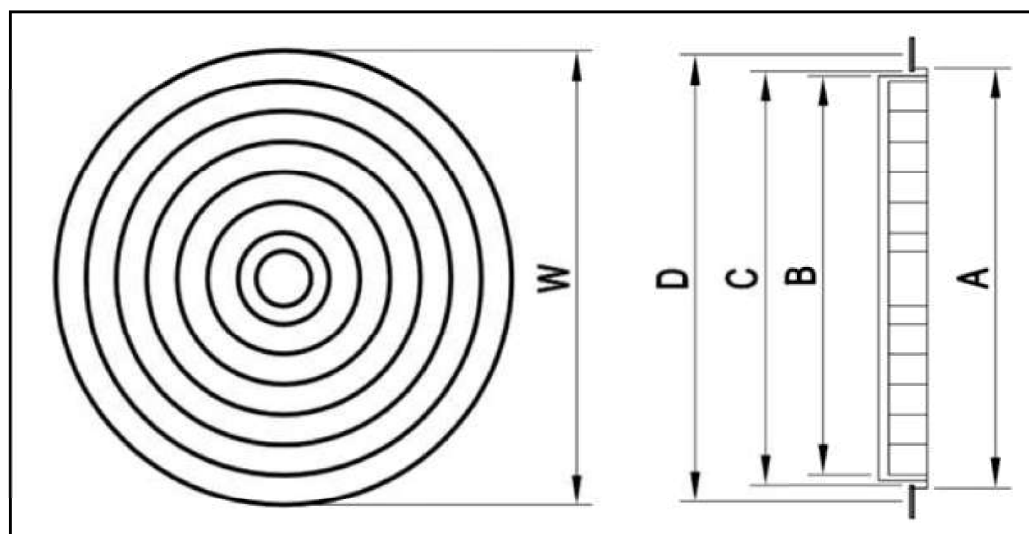
- Được sử dụng làm cửa gió cấp, cửa gió hồi.
- Có thể gắn kèm van VCD được gắn trực tiếp trên trần đảm bảo mỹ thuật cao.



VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Được làm từ vật liệu nhựa ABS màu trắng,
- Có thể làm bằng vật liệu tôn.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR RD

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ KHUẾCH TÁN TRÒN

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0
D 300 mm	m3/s	0.021	0.042	0.064	0.085	0.106	0.127	0.148	0.170	0.191	0.212
	m3/s	76.3	152.6	228.9	305.2	381.5	457.8	534.1	610.4	686.7	763.0
D 400 mm	m3/s	0.038	0.075	0.113	0.151	0.188	0.226	0.264	0.301	0.339	0.377
	m3/s	135.6	271.3	406.9	542.6	678.2	813.9	949.5	1,085.2	1,220.8	1,356.5
D 500 mm	m3/s	0.059	0.118	0.177	0.236	0.294	0.353	0.412	0.471	0.530	0.589
	m3/s	212.0	423.9	635.9	847.8	1,059.8	1,271.7	1,483.7	1,695.6	1,907.6	2,119.5
D 600 mm	m3/s	0.085	0.170	0.254	0.339	0.424	0.509	0.593	0.678	0.763	0.848
	m3/s	305.2	610.4	915.6	1,220.0	1,526.0	1,831.0	2,136.0	2,441.7	2,746.0	3,052.1

BSIC SIZE FOR RD

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ KHUẾCH TÁN TRÒN

Model Loại cửa	A Face size	B Face size	C Duct size	D Ceiling size	Dn Flexible size
RD	W	W- 205	W- 200	W -40	
	300	95	100	260	F100
	400	195	200	360	F200
	500	295	300	460	F300
	600	345	350	560	F350

CỬA GIÓ HỒI

CỬA GIÓ HỒI CÓ LƯỚI LỌC BỤI (FRG) - FILTER RETURN GRILLE

APPLICATIONS:

- Functioned as air returning door.
- Placed on mock ceilings or attached directly to the ventilation pipe.
- Equipped with filters which can be removed for regular cleaning.
- Alternative bars either straighten or curled upon customer's requests.

COLOR MATERIAL:

- Wings are made of fixative aluminum.
- Frame is made of thick fixative aluminum with backup cords.
- Used the Kroeon and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customer's requests.
- Filters are made of specialised materials with high efficiency.



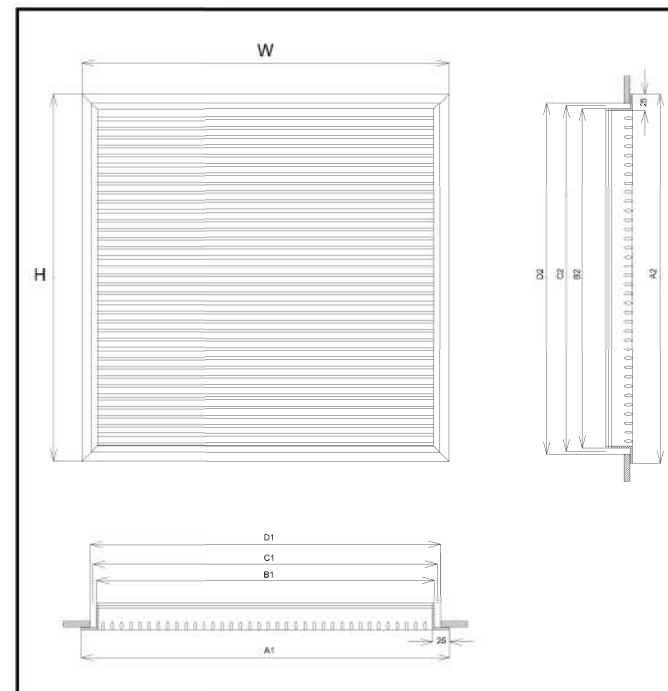
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi.
- Được lắp trên trần giả hoặc lắp trực tiếp trên đường ống gió.
- Có gắn kèm theo lưới lọc bụi, đặc biệt là cửa có cơ cấu bản lề rất thuận tiện cho việc vệ sinh lưới định kỳ.
- Các cánh có thể làm bằng nan thẳng hoặc nan cong, điều chỉnh với góc độ tùy theo yêu cầu sử dụng.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Cánh được làm từ nhôm định hình.
- Khung được làm từ nhôm định hình dày và có các gân tăng cứng.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.
- Lưới lọc bụi được làm từ vật liệu lọc bụi chuyên dùng, hiệu quả lọc bụi cao.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR FRG

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ HỒI CÓ LƯỚI LỌC BỤI

Neck size (mm) Area(m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0,5	1	1,5	2	2,5	3	3,5	4	4,5	5
300x300 (0.009)	m3/s	0,02025	0,0405	0,06075	0,081	0,10125	0,1215	0,14175	0,162	0,18225	0,2025
	m3/s	72,9	145,8	218,7	291,6	364,5	437,4	510,3	583,2	656,1	729
450x450 (0.025)	m3/s	0,04556	0,09113	0,13669	0,18225	0,22781	0,27338	0,31894	0,3645	0,41006	0,45563
	m3/s	164	328,1	492,1	565,1	820,1	984,2	1148,2	1312,2	1476,2	1640,3
600x600 (0.36)	m3/s	0,081	0,162	0,243	0,324	0,405	0,486	0,567	0,648	0,729	0,81
	m3/s	291,6	583,2	874,8	1166,4	1458	1749,6	2041,2	2332,8	2624,4	2916

BASIC SIZE FOR FRG

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ HỒI CÓ LƯỚI LỌC BỤI

Model Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
FRG	Wx H	W- 32 H-32	W- 28 H-28	W- 20 H-20	
	300x300	268x268	272x272	280x280	F100
	450x450	418x418	422x422	430x430	F200
	600x600	568x568	572x572	580x580	F300

CỬA GIÓ THỔI KHE NAN T

CỬA GIÓ THỔI KHE NAN T - LINEAR BAR GRILLE (LG)

APPLICATIONS:

- Functioned as air supplying and returning doors, linear air supplying grilles.
- Placed on mock ceiling or directly attached to the ventilation pipe.



COLOUR MATERIALS

- Wings are made of fixative aluminum on samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame-edging support.
- Various types of bar shape are available to make suitable for different construction work.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Color are made upon customer's requests.

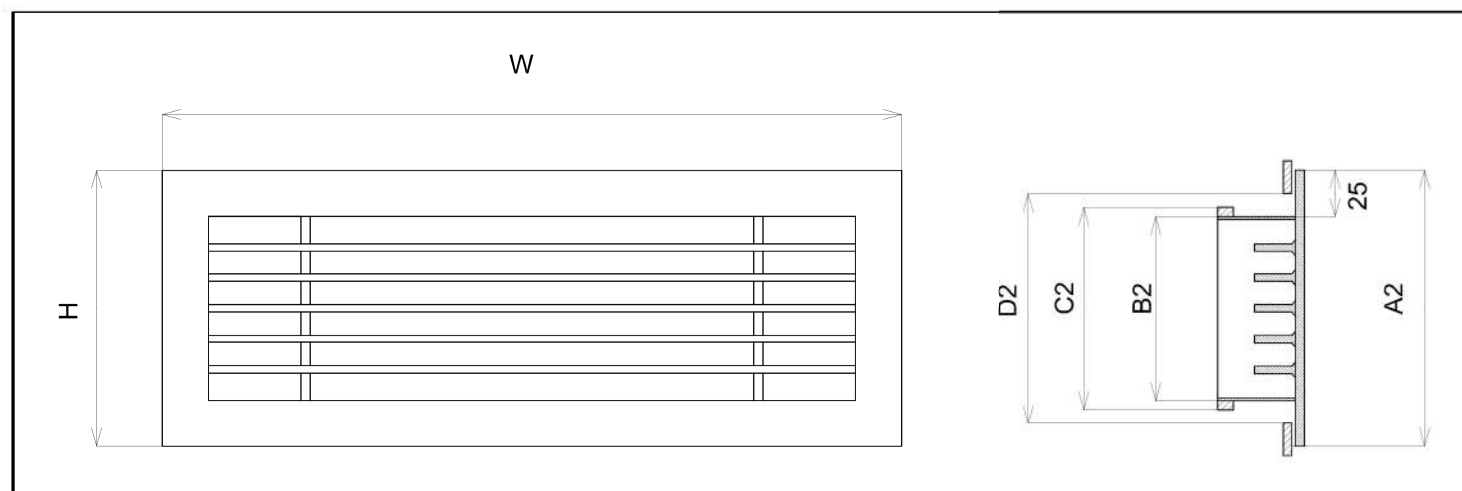
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng cửa gió hồi, cửa gió cấp kiểu khe.
- Thường được gắn trên trần giả hoặc trực tiếp trên đường ống.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Tuỳ theo mỹ thuật công trình để chọn ra cửa có kiểu nan thích hợp. Ví dụ: nan chữ T, nan cong, nan thẳng bầu dục ...
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR LG

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ THỔI KHE NAN T

Neck size (mm)Area(m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.012	0.024	0.037	0.049	0.061	0.073	0.085	0.098	0.110	0.122
	m3/s	44	88	132	176	219	263	307	351	395	439
	Distances Khoảng cách	1.50	3.41	5.31	7.11	7.89	9.44	9.97	11.44	12.94	14.33
	Noice Volumes Độ ồn	< 15	< 15	< 17	< 17	< 19	< 22	< 23	< 26	< 28	< 30
400x150 (0.06)	m3/s	0.011	0.023	0.034	0.046	0.057	0.068	0.080	0.091	0.102	1.114
	m3/s	41	82	123	164	205	246	287	328	369	410
	Distances Khoảng cách	1.38	3.13	4.87	6.52	7.23	8.66	9.14	10.49	11.87	13.14
	Noice Volumes Độ ồn	< 16	< 17	< 19	< 21	< 21	< 25	< 25	< 30	< 32	< 35
400x200 (0.08)	m3/s	0.017	0.034	0.051	0.068	0.085	0.102	0.119	0.137	0.154	1.171
	m3/s	61	123	184	246	307	369	430	491	553	614
	Distances Khoảng cách	1.55	3.52	5.49	7.35	8.15	9.76	10.30	11.83	13.38	14.81
	Noice Volumes Độ ồn	<17	<17	<20	<20	<24	<27	<31	<31	<35	<35
400x300 (0.12)	m3/s	0.028	0.057	0.085	0.114	0.142	0.171	0.199	0.228	0.256	0.284
	m3/s	102	205	307	410	512	614	717	819	921	1.024
	Distances Khoảng cách	1.580	3.580	5.580	7.470	8.280	9.920	10.470	12.020	13.590	15.050
	Noice Volumes Độ ồn	< 19	< 19	< 21	< 22	< 25	< 29	< 31	< 34	< 36	< 39

BASIC SIZE FOR LG

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ THỔI KHE NAN T

Model Loại cửa	A Face size	B Face size	C Duct size	D Ceiling size	Cn Flexible size
	WxH	W-50 H-50	W-40 H-40	W-30 H-30	
LG	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x100	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250

CỬA GIÓ BẦU DỤC

CỬA GIÓ 1 LỚP NAN BẦU DỤC - SINGLE AIR GRILLE (SAG)

APPLICATIONS:

- Functioned as fresh air-supplying and returning door. Suitable for contruction work which require good designs.
- Rain proof.Open-air installation.
- Attached to the wall or to the ventilation pipe
- Possible attachment with insects and dust filters
- Air-adjustable

COLOUR MATERIALS

- Wings are made of fixative aluminum with rain proof on
- Samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame-edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology.Colours are made upon customers' requests.

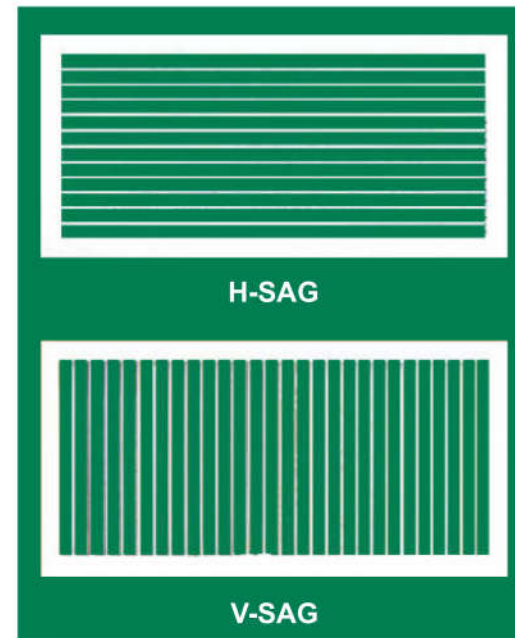
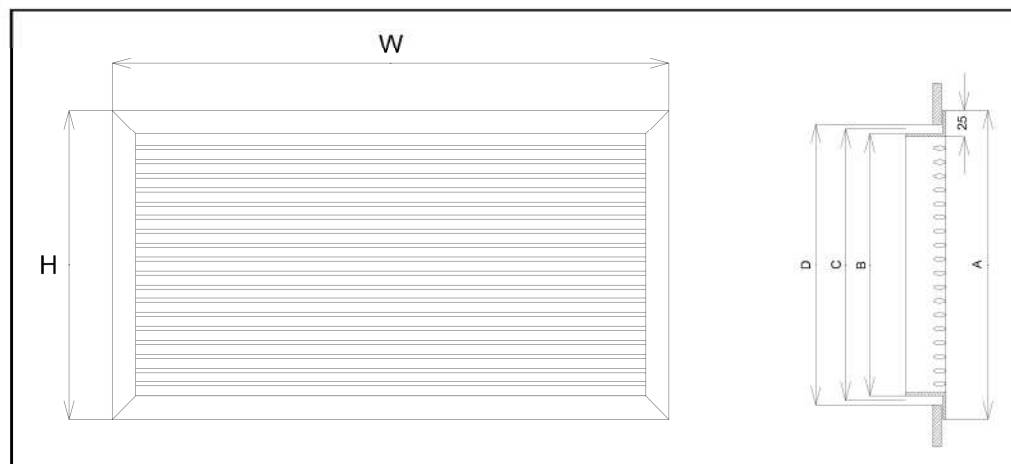
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi hoặc cửa gió cấp khí tươi khi yêu cầu mỹ thuật công trình.
- Đặc biệt có khả năng tránh nước mưa rất tốt, thường được gắn ngoài trời.
- Được lắp trên tường hoặc trực tiếp trên đường ống gió.
- Có thể gắn kèm theo lưới lọc bụi hoặc lưới chắn côn trùng.
- Cánh có thể điều chỉnh với góc độ tùy theo yêu cầu sử dụng.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR SAG

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ 1 LỚP NAN BẦU DỤC

Neck size (mm) Area(m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.014	0.029	0.043	0.057	0.071	0.086	0.100	0.114	0.129	0.143
	m3/s	51	103	154	206	257	308	360	411	463	514
	Distances Khoảng cách	2.10	4.78	7.44	9.96	11.04	13.22	13.95	16.02	18.02	20.07
	Noice Volumes Độ ồn	< 15	< 15	< 17	< 17	< 19	< 22	< 23	< 26	< 28	< 30
400x150 (0.06)	m3/s	0.013	0.026	0.039	0.052	0.065	0.078	0.091	0.104	0.117	0.130
	m3/s	47	94	140	187	234	281	328	375	421	468
	Distances Khoảng cách	1.96	4.46	6.94	9.29	10.03	12.34	13.02	14.95	16.91	18.73
	Noice Volumes Độ ồn	< 16	< 17	< 19	< 21	< 21	< 25	< 25	< 30	< 32	< 35
400x200 (0.08)	m3/s	0.020	0.040	0.061	0.081	0.101	0.121	0.142	0.162	0.182	1.202
	m3/s	73	146	218	291	364	437	510	583	655	728
	Distances Khoảng cách	2.21	5.01	7.81	10.45	11.06	13.88	14.65	16.82	19.03	21.07
	Noice Volumes Độ ồn	< 17	< 19	< 20	< 23	< 24	< 27	< 30	< 31	< 35	< 37
400x300 (0.12)	m3/s	0.035	0.069	0.104	0.139	0.173	0.208	0.243	0.277	0.312	0.347
	m3/s	125	250	375	499	624	749	874	999	1	1.248
	Distances Khoảng cách	2.20	4.99	7.77	10.41	11.55	13.82	14.59	16.75	18.94	20.98
	Noice Volumes Độ ồn	< 22	< 22	< 26	< 29	< 31	< 35	< 38	< 41	< 43	< 43

BASIC SIZE FOR SAG

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ 1 LỚP NAN BẦU DỤC

Model/ Loại cửa	A Face size	B Face size	C Duct size	D Celling size	Cn Flexible size
	WxH	W-50 H-50	W-40 H-40	W-30 H-30	
V- SAG H-SAG	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150

CỬA GIÓ BẦU DỤC

CỬA GIÓ 2 LỚP NAN BẦU DỤC - DOUBLE DEFLECTION GRILLE (DDG)

APPLICATIONS:

- Functioned as large-sized air supplying and air re-turning door.
- Kidney-shaped bars can be adjusted upon the customers' requests.

COLOUR MATERIALS

- Wings are made of fixative aluminum with linear bankup cords on Samkwang standards
- Frame is made of fixative aluminum with bankup cords and frame-edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

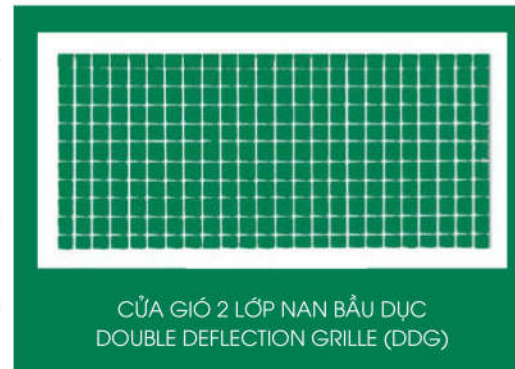
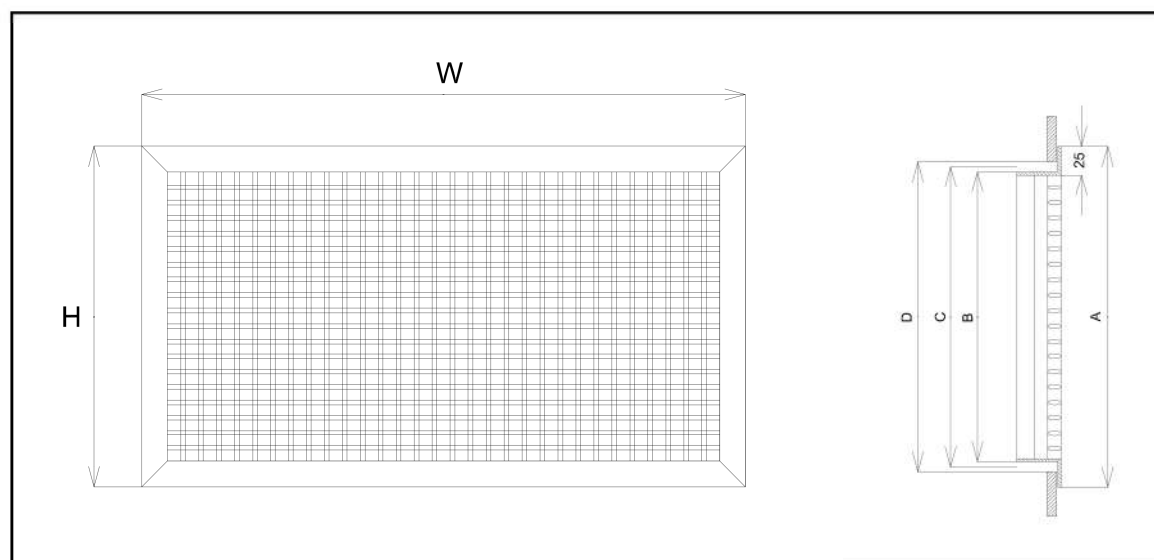
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng cửa gió hồi, cửa gió cấp có kích cỡ lớn.
- Nan hình bầu dục có thể điều chỉnh hướng gió theo yêu cầu.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR DDG

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ 2 LỚP NAN BẦU DỤC

Neck size (mm) Area(m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.013	0.025	0.038	0.050	0.063	0.076	0.188	0.101	0.113	0.126
	m3/s	45	91	136	181	227	272	318	363	408	454
	Distances Khoảng cách	2.10	4.80	7.40	10.00	11.00	13.20	14.00	16.00	18.10	20.10
	Noice Volumes Độ ồn	< 15	< 15	< 17	< 17	< 19	< 22	< 23	< 26	< 28	< 30
400x150 (0.06)	m3/s	0.011	0.023	0.034	0.046	0.057	0.069	0.080	0.092	0.103	0.115
	m3/s	41	83	124	165	207	248	289	330	372	413
	Distances Khoảng cách	2.00	4.50	6.90	9.30	10.30	12.30	13.00	15.00	16.90	18.70
	Noice Volumes Độ ồn	< 16	< 17	< 19	< 21	< 21	< 25	< 25	< 30	< 32	< 35
400x200 (0.08)	m3/s	0.018	0.036	0.054	0.071	0.089	0.107	0.125	0.143	0.161	1.179
	m3/s	64	129	193	257	321	386	450	514	578	643
	Distances Khoảng cách	2.20	5.00	7.80	10.50	11.60	13.90	14.70	16.80	19.00	21.10
	Noice Volumes Độ ồn	< 17	< 19	< 20	< 23	< 24	< 27	< 30	< 31	< 35	< 37
400x300 (0.12)	m3/s	0.031	0.061	0.092	0.122	0.153	0.184	0.214	0.245	0.275	0.306
	m3/s	110	220	330	441	551	661	771	881	991	1.102
	Distances Khoảng cách	2.2	5.0	7.8	10.4	11.5	13.8	14.6	16.7	18.9	20.0
	Noice Volumes Độ ồn	< 22	< 22	< 26	< 29	< 31	< 35	< 38	< 41	< 43	< 43

BASIC SIZE FOR DDG

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ 2 LỚP NAN BẦU DỤC

Model/ Loại cửa	A Face size	B Face size	C Duct size	D Celling size	Cn Flexible size
	WxH	W-50 H-50	W-40 H-40	W-30 H-30	
DDG	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150
	600x300	550x250	560x260	570x270	F250
	600x400	550x350	560x360	570x370	F350

CỬA GIÓ KIỂU KHE

CỬA GIÓ KIỂU KHE - SLOT LINEAR DIFFUSER (SLD)

APPLICATIONS:

- Functioned as air supplying and returning doors
- Air-adjustable wings.
- Suitable for meeting halls or showrooms which require technical skills and high tech
- Two or more bars would be joined together for sizes bigger than 1200mm

COLOR MATERIAL:

- Frame and wings made of fixative aluminum with backup cords
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests
- Good design

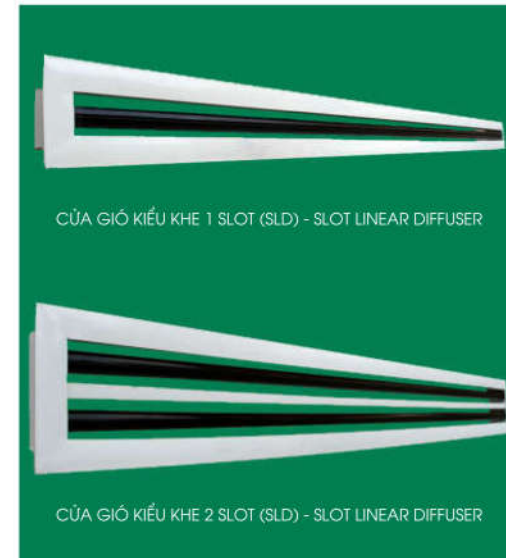
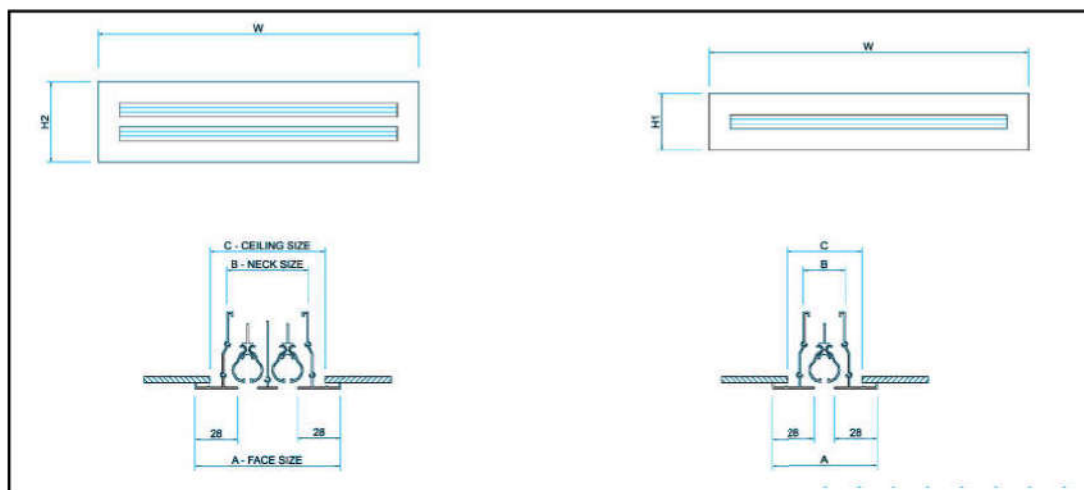
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng làm cửa gió cấp hoặc cửa gió hồi.
- Các cánh có thể điều chỉnh lưu lượng gió theo nhiều hướng.
- Thường được gắn trên trần theo dọc hành lang các hội trường, các show-room lớn đòi hỏi tính kỹ thuật và mỹ thuật cao.
- Sẽ là hai hay nhiều đoạn ghép lại khi kích thước lớn hơn 1200mm.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Khung và cánh được làm từ nhôm định hình có gắn tăng cứng.
- Kiểu dáng có tính mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



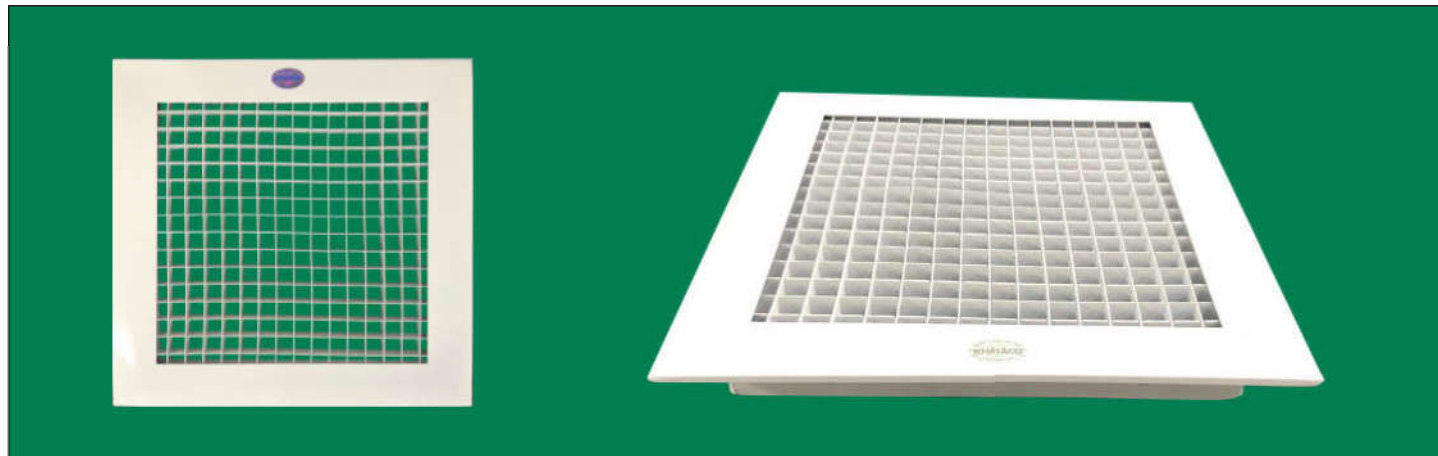
BASIC PERFORMANCE DATA FOR SLD DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ KIỂU KHE

Neck size (mm) Area(m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0
1 Slot	m3/s	0.012	0.025	0.037	0.049	0.061	0.074	0.086	0.098	0.110	0.123
	m3/s	44	88	133	177	221	265	609	353	398	442
	Distances Khoảng cách	1.200	1.530	2.130	2.890	3.450	4.520	5.460	6.160	6.980	7.450
	Noice Volumes Độ ồn	< 17	< 17	< 21	< 21	< 23	< 25	< 25	< 28	< 30	< 32
2 Slot	m3/s	0.025	0.049	0.074	0.098	0.123	0.147	0.172	0.196	0.221	0.245
	m3/h	88	177	265	353	442	530	619	707	795	884
	Distances Khoảng cách	1.260	1.610	2.240	3.030	3.620	4.750	5.730	6.470	7.330	7.820
	Noice Volumes Độ ồn	< 17	< 17	< 21	< 22	< 25	< 25	< 27	< 30	< 31	< 34
3 Slot	m3/s	0.037	0.074	0.110	0.147	0.184	0.221	0.258	0.295	0.331	1.368
	m3/s	133	265	398	530	663	795	298	1.060	1.193	1.325
	Distances Khoảng cách	1.380	1.760	2.450	3.320	3.970	5.200	6.280	7.080	8.030	8.570
	Noice Volumes Độ ồn	< 19	< 20	< 23	< 25	< 28	< 30	< 31	< 35	< 35	< 35
4 Slot	m3/s	0.049	0.098	0.147	0.196	0.245	0.295	0.344	0.393	0.442	1.491
	m3/s	177	353	530	707	884	1.060	1.237	1.414	1.590	1.767
	Distances Khoảng cách	1.39	1.77	2.46	3.33	3.98	5.23	6.30	7.12	8.06	8.60
	Noice Volumes Độ ồn	< 22	< 22	< 26	< 29	< 31	< 35	< 38	< 41	< 43	< 43

BASIC SIZE FOR SLD KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ KIỂU KHE

Model/ Loại cửa	Width Chiều Rộng	A Face size WxH	B Face size W-42 H-42	C Ceiling size W-30 H-30
1 Slot	800	800x90	758x48	770x60
2 Slot		800x137	758x95	770x107
3 Slot		800x184	758x142	770x154
4 Slot		800x231	758x189	770x201
1 Slot	1000	1000x90	958x48	970x60
2 Slot		1000x137	958x95	970x107
3 Slot		1000x184	958x142	970x154
4 Slot		1000x231	958x189	970x201
1 Slot	1200	1200x90	1158x48	1170x60
2 Slot		1200x137	1158x95	1170x107
3 Slot		1200x184	1158x142	1170x154
4 Slot		1200x231	1158x189	1170x201

CỬA GIÓ SỢT TRỨNG



CỬA GIÓ SỢT TRỨNG - EGGCRATE AIR GRILLE (EAG)

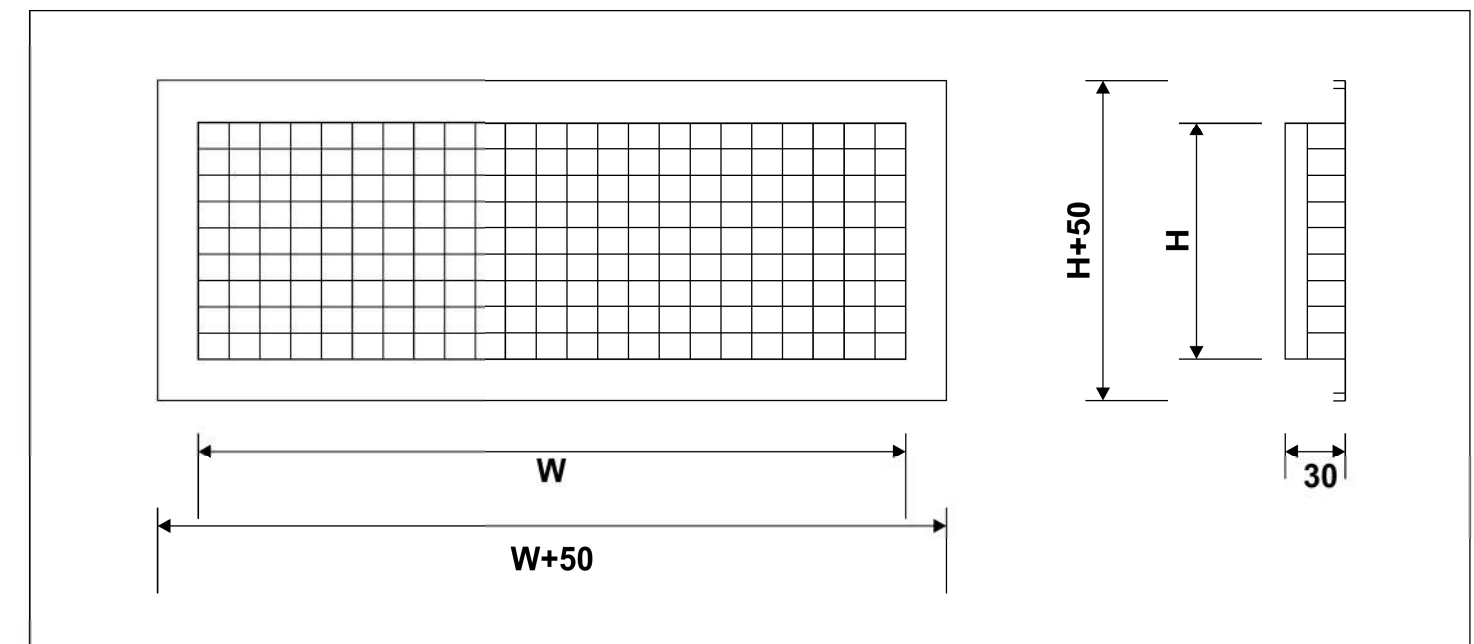
DETAILS

- Use: Normally use to supply air grilles or return air grilles for spaces that require a great flow of air.
- Place of installation: Ceiling, wall of duct.
- Material: Made of high-quality extruded.
- Surface finish: Powder coated in white or in other colours if requested.
- Structure: Thin aluminium blades are perpendicular to each other in order to minimize the loss of pressure.
- Accessories: Usually installed with Opposed blade damper.

MÔ TẢ

- Công dụng: Thường để hồi gió nhưng cũng có thể sử dụng cấp gió cho khu vực cần lưu lượng lớn.
- Vị trí lắp đặt: Gắn lên trần giả, tường hoặc gắn trực tiếp lên ống gió
- Vật liệu: Nhôm ép định hình
- Xử lý bề mặt: Sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu khác theo yêu cầu
- Kết cấu: Cánh làm từ lá nhôm mỏng đan vuông góc nhau cho tổn thất áp suất rất thấp
- Phụ kiện: Thường lắp với van điều chỉnh gió OBD.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR EAG

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA GIÓ SỢT TRỨNG

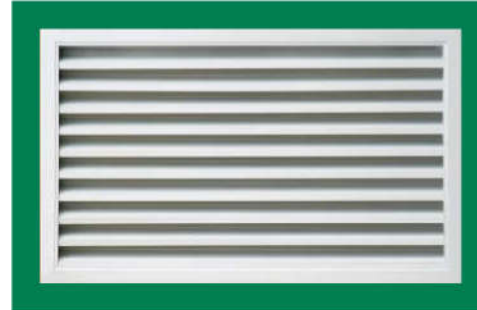
Loại cửa	Độ dày		Kích thước Cỗ W x H (mm)	Kích thước Ống gió (mm)	Kích thước Mặt (mm)
	Khung (mm)	Lá (mm)			
EAG	1.2	06	150 x 150 400 x 400 550 x 550	W + 10 H + 10	W + 50 H + 50

CỬA LẤY GIÓ TƯƠI NGOÀI TRỜI NAN Z

CỬA LẤY GIÓ TƯƠI NGOÀI TRỜI NAN Z - WEATHER PROOF LOUVER (WL)

APPLICATIONS:

- Functioned as fresh air-supplying and returning doors suitable for construction work which require good designs.
- Rain proof. Open- air installation.
- Attached to the wall or to the ventilation pipe.
- Possible attachment with insects and dust filters.
- Air- adjustable wings.



COLOR MATERIAL:

- Wings are made of fixative aluminum with rain proof on Samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame- edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

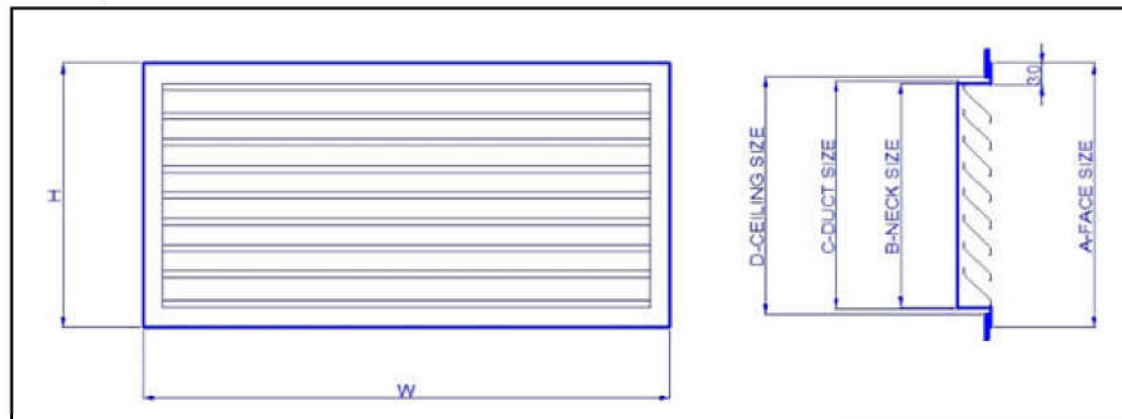
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi hoặc cửa gió cấp khí tươi khi yêu cầu kỹ thuật công trình.
- Đặc biệt có khả năng tránh nước mưa rất tốt, thường được gắn ngoài trời.
- Được lắp trên tường hoặc trực tiếp trên đường ống gió.
- Có thể gắn kèm theo lưới lọc bụi hoặc lưới chắn côn trùng.
- Cánh có thể điều chỉnh với góc độ tùy theo yêu cầu sử dụng.

VẬT LIỆU MÀU SẮC:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung kỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

BẢN VẼ KỸ THUẬT:



BASIC PERFORMANCE DATA FOR WL

DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA CỬA LẤY GIÓ TƯƠI NGOÀI TRỜI NAN Z

Neck size (mm) Area(m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc KK ra khỏi cửa	0.5	1.0	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x150 (0.045)	m3/s	0.006	0.013	0.019	0.026	0.032	0.039	0.045	0.052	0.058	0.065
	m3/h	23	47	70	93	117	140	163	187	210	133
300x200 (0.06)	m3/s	0.010	0.020	0.030	0.040	0.050	0.060	0.071	0.081	0.091	0.101
	m3/h	36	73	109	145	181	218	254	290	327	363
400x150 (0.06)	m3/s	0.009	0.018	0.028	0.037	0.046	0.055	0.064	0.073	0.083	0.092
	m3/h	33	66	99	132	165	198	231	264	297	330
400x200 (0.12)	m3/s	0.014	0.029	0.043	0.057	0.071	0.086	0.100	0.114	0.129	0.143
	m3/h	51	103	154	206	257	308	360	411	463	514
400x300 (0.12)	m3/s	0.024	0.049	0.073	0.098	0.122	0.147	0.171	0.196	0.220	0.245
	m3/s	88	176	264	353	441	529	617	705	793	881
500x200 (0.12m2)	m3/s	0.018	0.037	0.055	0.074	0.092	0.111	0.129	0.148	0.266	0.285
	m3/h	57	133	200	266	333	399	466	532	599	665
500x300 (0.15)	m3/s	0.032	0.063	0.095	0.127	0.158	0.190	0.222	0.253	0.285	0.317
	m3/s	114	228	342	456	570	684	798	912	1,026	1,140

BASIC SIZE FOR WL

KÍCH THƯỚC VẬT LÝ CƠ BẢN CỦA CỬA LẤY GIÓ TƯƠI NGOÀI TRỜI NAN Z

Model/ Loại cửa	A Face size	B Neck size	C Duct size	D Ceiling size	Cn Flexible size
WL	WxH	W-100 H-100	W-90 H-90	W-40 H-40	
	300x150	250x100	260x110	270x120	F100
	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150
	600x300	550x250	560x260	570x270	F250

HÌNH ẢNH NHÀ MÁY SẢN XUẤT

